

Mẫu: M3-CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**  
Ngành đào tạo: **Kinh tế**  
Tên tiếng Anh: **Economics**  
Tên các chuyên ngành: **- Kinh tế đầu tư**  
**- Kinh tế phát triển**  
Mã ngành: **7310101**  
Loại hình đào tạo: **Chính quy**  
Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*Bình Định, 2020*



## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783 /QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kinh tế**

Mã ngành: 7310101

Tên tiếng Anh: Economics

Tên các chuyên ngành: - Kinh tế đầu tư

- Kinh tế phát triển

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

### **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có năng lực chuyên môn; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh doanh, kế hoạch và đầu tư; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư, quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Kiến thức: Nắm vững thành thạo công tác lập dự án đầu tư, có khả năng tổ chức và quản lý tốt hoạt động đầu tư và quản lý các dự án đầu tư; Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển và quy hoạch phát triển; Tham gia xây dựng chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội; Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh ở các doanh nghiệp; Vận dụng các kiến thức kinh tế để nghiên cứu và giải quyết các nghiệp vụ, tình huống chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế; Hiểu và vận dụng được những kiến thức về đầu tư, dự án đầu tư, quản lý đầu tư ở góc độ vĩ mô và vi mô.

- Kỹ năng: Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạch định chính sách và quản lý hoạt động đầu tư, tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội; Có kỹ năng soạn thảo và trình bày các văn bản kinh tế, hành chính; Có kỹ năng khai thác các

nguồn thông tin phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ và thích ứng linh hoạt trong các hoàn cảnh công việc, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và độc lập, sáng tạo; Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả; Có kỹ năng tin học, ngoại ngữ và sử dụng được các phần mềm liên quan đến dự án, phân tích kinh tế, và các phần mềm quản lý khác.

- Mức tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế

## **2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Kinh tế có thể đảm nhiệm các công việc tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các bộ, ban ngành, cơ quan quản lý nhà nước với các vị trí như:

- Chuyên viên phân tích đầu tư.
- Nhân viên tín dụng, quản trị rủi ro tại ngân hàng.
- Chuyên viên hoạch định quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế từ trung ương đến địa phương.
- Chuyên viên thẩm định, xét duyệt dự án đầu tư.
- Chuyên viên lập và quản lý dự án đầu tư.
- Chuyên viên quản lý vốn, nguồn vốn.
- Chuyên viên quản lý đấu thầu, quản trị rủi ro
- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kinh tế tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kinh tế.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế có đủ trình độ, năng lực và kỹ năng để:

- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về kinh tế trong và ngoài nước, tham gia các khoá đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp như: chứng chỉ hành nghề đấu thầu, thẩm định giá,...
- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.
- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành trong khối ngành kinh tế hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

### **3.1. Về kiến thức**

#### **+ Kiến thức chung**

Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

#### **+ Kiến thức chuyên môn**

- Áp dụng được những kiến thức về kinh tế, quản lý.
- Đánh giá được các vấn đề trong kinh tế, quản lý.

### 3.2. Về kỹ năng

- Có năng lực xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý.
- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề.
- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.
- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong đọc tài liệu, viết báo cáo, giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
- Ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho lĩnh vực kinh tế, quản lý để phục vụ cho nghề nghiệp.
- Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.
- Xây dựng quy trình, thực hiện và quản lý trong hoạt động kinh tế, quản lý.
- Ứng dụng các tiêu chuẩn đánh giá để có khả năng đánh giá và điều chỉnh hoạt động kinh tế, quản lý.
- Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

### 3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực học tập suốt đời, khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.
- Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng.

## 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

### 4.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 9 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	21
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	60
- Kiến thức bổ trợ	24
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
<b>Tổng</b>	<b>135</b>

## 5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (tại thời điểm tuyển sinh).

## 6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

## 6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

- Chuẩn ngoại ngữ: đạt và có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 (tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

- Chuẩn tin học: đạt và có Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

## 7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú	
					LT	BT	TL							
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				<b>36</b>										
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>				<b>13</b>										
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN		
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN		
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN		
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN		
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN		
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN		
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN</b>				<b>ĐK</b>										
<b>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</b>				<b>3</b>										
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	2	1	4			26	21			GDTC-QP		
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	3	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP		
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	4	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP		
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) (*)	2	1	4			26	21			GDTC-QP		
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) (*)	3	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP		
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng	4	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		chuyên 3) (*)											
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	3	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	4	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	3	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	4	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	3	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	4	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<b>I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN</b>				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>				4									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				<b>111</b>									
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>				<b>21</b>									
36	1140041	Kinh tế vi mô 1	1	3	36	9				90		KT&KT	
37	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	1	3	36	9				90		KT&KT	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6				60		KT&KT	
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9				90		KT&KT	
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30		90		CNTT	
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
42	1150023	Kinh tế môi trường	3	2	24	6				60	1140041 1140042		
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4			90	1140041 1140042		
45	1150100	Tài chính doanh nghiệp	5	2	24	6				60	1150107 1140048		
<b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>				<b>60</b>									
<b>II.2.1. Kiến thức ngành</b>				<b>38</b>									
46	1140030	Kinh tế đầu tư 1	5	3	36		18			90	1140043 1140133	KT&KT	
47	1140133	Kinh tế phát triển 1	4	3	36	9				90	1140042	KT&KT	
48	1140135	Kinh tế công cộng 1	4	3	36	9				90	1140043 1140044	KT&KT	
49	1140043	Kinh tế vi mô 2	2	3	36	9				90	1140041	KT&KT	
50	1140044	Kinh tế vĩ mô 2	3	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
51	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	5	3	40		10			90	1140041 1140042	KT&KT	
52	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí	6	3	36	9				90	1140043 1140135	KT&KT	
<b>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>				<b>22</b>									
<b>II.2.2a. Phần bắt buộc</b>				<b>16</b>									
53	1140031	Kinh tế đầu tư 2	6	3	36	4	10			90	1140030	KT&KT	
54	1140075	Thị trường vốn đầu tư	7	2	24	6				60	1140030	KT&KT	
55	1140046	Lập dự án đầu tư	6	3	36	4	10			90	1140030 1150100	KT&KT	
56	1140058	Thẩm định dự án đầu tư	7	3	36	4	10			90	1140046	KT&KT	
57	1140055	Quản lý dự án đầu tư	7	3	36	9				90	1140046	KT&KT	
58	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư	7	2	24	3	6			60	1140046	KT&KT	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
										1140187			
<b>II.2.2b. Phần tự chọn</b>				6									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
59	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
60	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
61	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4	60	1140187 1140033	KT&KT		
62	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
63	1140071	Nghiệp vụ đầu thầu	7	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
64	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6			60	1140041	KT&KT		
<b>II.2.3. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>				22									
<b>II.2.3a. Phần bắt buộc</b>				16									
65	1140136	Kinh tế công cộng 2	6	3	36	9			90	1140135	KT&KT		
66	1140134	Kinh tế phát triển 2	6	3	36		18		90	1140133	KT&KT		
67	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
68	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6			60	1140041	KT&KT		
69	1140137	Lập và thẩm định dự án	7	3	36	4	10		90	1140030 1150100	KT&KT		
70	1140139	Phân tích chính sách phát triển	7	3	36		18		90	1140041 1140133	KT&KT		
<b>II.2.3b. Phần tự chọn</b>				6									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
71	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
72	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
73	1140071	Nghiệp vụ Đầu thầu	7	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
74	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
75	1150005	Dân số và phát triển	7	2	24	6			60				
76	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4	60	1140187 1140033	KT&KT		
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>				24									
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</b>				19									
<b>II.3.1a. Phần bắt buộc</b>				17									
77	1140142	Kinh tế quốc tế	4	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
78	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1140133	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
79	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1150100	KT&KT		
80	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	6	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
81	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	6	3	36	9			90	1140033	KT&KT		
82	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140182 1140187	KT&KT		
83	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		
84	1140151	Kế toán dự án đầu tư	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
85	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	5	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
86	1130144	Luật đầu tư	3	2	30				60	1130049			
87	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	24	6			60	1090166			
88	1140011	Đề án chuyên ngành	7	2				60 ĐA	60	1140031 1140134	KT&KT		
<b>II.3.1b. Phần tự chọn</b>				2									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			3	2/4									
89	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2	24		12		60	1140104 1140041 1140042	KT&KT		
90	1150131	Toán tài chính	3	2	24	6			60	1140104			
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>				5									
91	1140196	Thực tập nhận thức	6	2				60 TT	60		KT&KT		
92	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3				90 TT	90		KT&KT		
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế</b>				6									
93	1140197	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180 KL	180		KT&KT		
Học phần thay thế													
<i>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>													
94	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		
95	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh	8	2	26	4			60	1140048	KT&KT		
96	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
<i>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</i>													
97	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		
98	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	8	2	26	4			60	1150107	KT&KT		
99	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG</b>				147									

Ghi chú: (\*) – Học phần điều kiện

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

### Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần điều kiện</b>			<b>1</b>									
<b>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</b>			<b>1</b>									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	21		GDTC-QP		
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>									
9	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10		85		LLCT, L & QLNN		
10	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15			90		NN		
11	1140041	Kinh tế vi mô 1	3	36	9			90		KT&KT		
12	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	9			90		KT&KT		
13	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6			60		KT&KT		
14	1140104	Toán kinh tế	3	36	9			90		KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC) và 01TC GDTC</b>			<b>18</b>									

### Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần điều kiện</b>			<b>10</b>									
<b>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</b>			<b>1</b>									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	21	1120172	GDTC-QP		
2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26	21	1120175	GDTC-QP		
3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26	21	1120178	GDTC-QP		
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26	21	1120181	GDTC-QP		
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26	21	1120184	GDTC-QP		
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26	21	1120187	GDTC-QP		

7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			9									
8	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		8			82		GDTC-QP	
9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		8			52		GDTC-QP	
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			16		44		GDTC-QP	
11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			16									
12	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
13	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN	
14	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30		90		CNTT	
15	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
16	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
17	1140043	Kinh tế vi mô 2	3	36	9				90	1140041	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 16TC (16BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN</b>			26									

### Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			16									
7	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT, L & QLNN	
8	1130144	Luật đầu tư	2	30					60	1130049	LLCT, L & QLNN	
9	1140187	Lý thuyết xác suất & thống kê toán	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
10	1140048	Nguyên lý kế toán	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

### Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			17									
9	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
10	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15			90			NN	
11	1140041	Kinh tế vi mô 1	3	36	9			90			KT&KT	
12	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	9			90			KT&KT	
13	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6			60			KT&KT	
14	1140104	Toán kinh tế	3	36	9			90			KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC) và 01TC GDTC</b>			<b>18</b>									

### Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			10									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) (*)	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26	21	1120181		GDTC-QP	
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26	21	1120184		GDTC-QP	
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26	21	1120187		GDTC-QP	

7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			9								
8	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		16			82		GDTC-QP
9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		16			52		GDTC-QP
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			32		44		GDTC-QP
11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP
<i>Các học phần bắt buộc</i>			16								
12	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN
13	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN
14	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30		90		CNTT
15	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN
16	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH & NV
17	1140043	Kinh tế vi mô 2	3	36	9				90	1140041	KT&KT
<b>TỔNG CỘNG: 16TC (16BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN</b>			26								

### Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			16									
7	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT, L & QLNN	
8	1130144	Luật đầu tư	2	30					60	1130049	LLCT, L & QLNN	
9	1140187	Lý thuyết xác suất & thống kê toán	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
10	1140048	Nguyên lý kế toán	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	

11	1140044	Kinh tế vĩ mô 2	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
12	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	2	24	6				60	1090166	KT&KT	
13	1150023	Kinh tế môi trường	2	24	6				60	1140041 1140042	TCNH & QTKD	
<b>Các học phần tự chọn: chọn 2/4 TC</b>			<b>2</b>									
14	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	2	24		12			60	1140104 1140041 1140042	KT&KT	
15	1150131	Toán tài chính	2	24	6				60	1140104	TCNH & QTKD	
<b>TỔNG CỘNG: 18TC (16BB + 02TC) và 01TC GDTC</b>			<b>19</b>									

#### Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>20</b>									
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6		60	1130301	LLCT, L & QLNN		
2	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	36	9			90	1140182 1140187	KT&KT		
3	1140151	Kế toán dự án đầu tư	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
4	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	38	5	4		90	1140041 1140042	TCNH & QTKD		
5	1140133	Kinh tế phát triển 1	3	36	9			90	1140042	KT&KT		
6	1140135	Kinh tế công cộng 1	3	36	9			90	1140043 1140044	KT&KT		
7	1140142	Kinh tế quốc tế	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG: 20TC (20BB + 0TC)</b>			<b>20</b>									

#### Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		60	1130302	LLCT, L & QLNN		
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10		60	1130299 1130300	TCNH & QTKD		
3	1140033	Kinh tế lượng	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		
4	1150100	Tài chính doanh nghiệp	2	24	6			60	1150107 1140048	TCNH & QTKD		

5	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	24		12			60	1140133	KT&KT	
6	1140030	Kinh tế đầu tư 1	3	36		18			90	1140043 1140133	KT&KT	
7	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	3	40		10			90	1140041 1140042	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC)</b>			<b>17</b>									

### Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>16</b>									
1	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
2	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	3	36	9			90	1140033	KT&KT		
3	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí	3	36	9			90	1140043 1140135	KT&KT		
4	1140196	Thực tập nhận thức	2				60	TT	60		KT&KT	
<i>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>												
7	1140031	Kinh tế đầu tư 2	3	36	4	10		90	1140030	KT&KT		
8	1140046	Lập dự án đầu tư	3	36	4	10		90	1140030 1150100	KT&KT		
<i>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</i>												
9	1140136	Kinh tế công cộng 2	3	36	9			90	1140135	KT&KT		
10	1140134	Kinh tế phát triển 2	3	36		18		90	1140133	KT&KT		
<i>Các học phần tự chọn: chọn 2/4 TC</i>			<b>2</b>									
5	1140077	Đầu tư nước ngoài	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
6	1140143	Quản lý phát triển địa phương	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG: 18TC (16BB + 02TC)</b>			<b>18</b>									

### Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>16</b>									
1	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24		12		60	1140043 1140044 1140133	KT&KT		
2	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	2	24		12		60	1140043 1140044 1150100	KT&KT		
3	1140011	Đề án chuyên ngành	2				60	ĐA	60		KT&KT	
<i>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>												
4	1140075	Thị trường vốn đầu tư	2	24	6			60	1140030	KT&KT		



5	1140058	Thẩm định dự án đầu tư	3	36	4	10			90	1140046	KT&KT	
6	1140055	Quản lý dự án đầu tư	3	36	9				90	1140046	KT&KT	
7	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư	2	24	3	6			60	1140046 1140187	KT&KT	
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>												
12	1140131	Kinh tế đô thị	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
13	1140123	Kinh tế lao động	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
14	1140137	Lập và thẩm định dự án	3	36	4	10			90	1140030 1150100	KT&KT	
15	1140139	Phân tích chính sách phát triển	3	36		18			90	1140041 1140133	KT&KT	
<b>Các học phần tự chọn: chọn 4/8 TC</b>			<b>4</b>									
<b>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>												
<b>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>												
8	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
9	1140131	Kinh tế đô thị	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
<b>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>												
10	1140071	Nghiệp vụ Đấu thầu	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
11	1140123	Kinh tế lao động	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>												
<b>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>												
16	1140071	Nghiệp vụ Đấu thầu	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
17	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
<b>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>												
18	1150005	Dân số và phát triển	2	24	6				60		TCNH &QTKD	
19	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 20TC (16BB + 04TC)</b>			<b>20</b>									

### Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	3				90	TT	90		KT&KT	
<b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>												
2	1140197	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180		KT&KT	
<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6TC)</b>												
<b>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>												
3	1140148	Thuế và chính sách thuế	2	20	10				60	1140048	KT&KT	
4	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh	2	26	4				60	1140048	KT&KT	
5	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	2	24		12			60	1140030	KT&KT	

										1140077		
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>												
6	1140148	Thuế và chính sách thuế	2	20	10				60	1140048	KT&KT	
7	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	2	26	4				60	1150107	KT&KT	
8	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	2	24		12			60	1140030 1140077	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 9TC (9BB + 0TC)</b>			9									

### 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2020 cho sinh viên ngành Kinh tế.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.


- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Kinh tế và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.



Bình Định, ngày 1 tháng 8 năm 2020

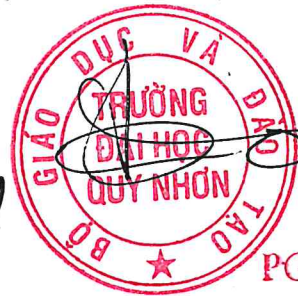
TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG

  
PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**  
Ngành đào tạo: **Kinh tế**  
Tên tiếng Anh: **Economics**  
Tên các chuyên ngành: **- Kinh tế đầu tư**  
**- Kinh tế phát triển**  
Mã ngành: **7310101**  
Loại hình đào tạo: **Chính quy**  
Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*Bình Định, 2020*



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kinh tế**

Mã ngành: 7310101

Tên tiếng Anh: Economics

Tên các chuyên ngành: - Kinh tế đầu tư

- Kinh tế phát triển

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

### **1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Ngành Kinh tế thuộc nhóm ngành khoa học xã hội nghiên cứu sự sản xuất, phân phối và tiêu dùng các loại hàng hóa và dịch vụ, cách thức xã hội quản lý các nguồn tài nguyên (nguồn lực) khan hiếm của nó. Các nguyên tắc kinh tế được ứng dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, trong thương mại, tài chính và hành chính công, thậm chí là trong ngành tội phạm học, giáo dục, xã hội học, luật học và nhiều ngành khoa học khác.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm đào tạo Cử nhân Kinh tế nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế và chuyên sâu về kinh tế đầu tư và kinh tế phát triển. Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế đầu tư cung cấp kiến thức trọng tâm về hoạch định, thẩm định, thực thi và quản lý các dự án đầu tư, kế hoạch, chính sách và chương trình đầu tư tại doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế phát triển cung cấp kiến thức sâu và rộng về khả năng phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách và hoạt động phát triển trên phạm vi nền kinh tế cũng như của ngành và địa phương và doanh nghiệp.

#### **1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Kinh tế
2. Mã ngành đào tạo	7310101
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn

4. Tên gọi văn bằng	<b>Cử nhân</b>
5. Trình độ đào tạo	<b>Đại học</b>
6. Số tín chỉ yêu cầu	<b>135</b>
7. Khoa quản lý	Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường ĐH Quy Nhơn
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT</li> <li>- Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên</li> <li>- Có chứng chỉ GDTC và GDQP – AN</li> <li>- Đạt chuẩn trình độ NN và CNTT theo quy định của Nhà trường</li> </ul>
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên viên phân tích đầu tư.</li> <li>- Nhân viên tín dụng, quản trị rủi ro tại ngân hàng.</li> <li>- Chuyên viên hoạch định quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế từ trung ương đến địa phương.</li> <li>- Chuyên viên thẩm định, xét duyệt dự án đầu tư.</li> <li>- Chuyên viên lập và quản lý dự án đầu tư.</li> <li>- Chuyên viên quản lý vốn, nguồn vốn.</li> <li>- Chuyên viên quản lý đấu thầu, quản trị rủi ro</li> <li>- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kinh tế tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kinh tế.</li> </ul>
14. Học tập nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về kinh tế trong và ngoài nước, tham gia các khóa đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp như: chứng chỉ hành nghề đấu thầu, thẩm định giá,...</li> <li>- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.</li> <li>- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành trong khối ngành kinh tế hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị</li> </ul>

	kinh doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo ngành/chuyên ngành Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển của ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH kinh tế - ĐH Đà Nẵng, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh; chương trình đào tạo ngành Kinh tế, Chính sách công của ĐH Prince of Songkla (Thái Lan), ĐH Quốc gia Singapore, ĐH Columbia, ĐH Quốc gia Úc
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	2020

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

#### 1.3.1. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

**Sứ mệnh:** Trường ĐH Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyên gia công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường ĐH Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

**Giá trị cốt lõi:** Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

#### 1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

##### 1.3.2.1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

##### 1.3.2.2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Với sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Kinh tế:

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành, khối ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ	Các học phần lý thuyết	x		x
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng, ....		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x		x
	Hiển máu nhân đạo		x	x	
	Hoạt động vì người nghèo		x	x	
Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm		x	x	x	
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật	x		
	PLO2	Áp dụng được những kiến thức về kinh tế, quản lý	x	x	
	PLO3	Đánh giá được các vấn đề trong kinh tế, quản lý	x		x
	PLO4	Có năng lực xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý	x	x	x



PLO5	Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề	x	x	x
PLO6	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả	x	x	x
PLO7	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong đọc tài liệu, viết báo cáo, giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	x	x	x
PLO8	Ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho lĩnh vực kinh tế, quản lý để phục vụ cho nghề nghiệp	x	x	x
PLO9	Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, quản lý	x	x	x
PLO10	Xây dựng quy trình, thực hiện và quản lý trong hoạt động kinh tế, quản lý	x	x	x
PLO11	Ứng dụng các tiêu chuẩn đánh giá để có khả năng đánh giá và điều chỉnh hoạt động kinh tế, quản lý	x		x
PLO12	Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kinh tế, quản lý	x		x
PLO13	Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân	x	x	
PLO14	Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm	x	x	x

		công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội			
--	--	--	--	--	--

### 1.3.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Khoa

Dựa trên định hướng phát triển của Trường, của Khoa, các kế hoạch, chiến lược phát triển với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên... thể hiện rõ sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030 của Khoa như sau:

**Sứ mệnh:** Khoa Kinh tế & Kế toán là một đơn vị đào tạo thuộc Trường ĐH Quy Nhơn, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế cho cả nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; là trung tâm NCKH và chuyển giao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Khoa Kinh tế & Kế toán Trường ĐH Quy Nhơn sẽ trở thành khoa có uy tín cao về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế phục vụ cho sự nghiệp GD&ĐT, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

## 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

### 1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có năng lực chuyên môn; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh doanh, kế hoạch và đầu tư; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư, quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

### 1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Kinh tế có khả năng:

- Về kiến thức:

PO1: Có kiến thức kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

PO2: Có kiến thức về kinh tế, quản lý để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

- Về kỹ năng:

PO3: Có kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế, quản lý.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề.

PO5: Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng tốt.

PO7: Có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá hoạt động kinh tế, quản lý.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

PO8: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội.

PO9: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **1.5.1. Về kiến thức**

+ *Kiến thức chung*

1) PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

+ *Kiến thức chuyên môn*

2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức về kinh tế, quản lý.

3) PLO3: Đánh giá được các vấn đề trong kinh tế, quản lý.

#### **1.5.2. Về kỹ năng**

4) PLO4: Có năng lực xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý

5) PLO5: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề.

6) PLO6: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong đọc tài liệu, viết báo cáo, giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

8) PLO8: Ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho lĩnh vực kinh tế, quản lý để phục vụ cho nghề nghiệp.

9) PLO9: Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

10) PLO10: Xây dựng quy trình, thực hiện và quản lý trong hoạt động kinh tế, quản lý.

11) PLO11: Ứng dụng các tiêu chuẩn đánh giá để có khả năng đánh giá và điều chỉnh hoạt động kinh tế, quản lý.

12) PLO12: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

#### **1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

13) PLO13: Có năng lực học tập suốt đời, khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

14) PLO14: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng.

**Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x												
PO2		x	x											
PO3				x	x									
PO4						x	x	x	x		x	x		
PO5										x				
PO6					x						x			
PO7													x	
PO8														x
PO9														x

**1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá**

**1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập**

**- Chuẩn bị của giảng viên**

+ Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).

**- Các phương pháp giảng dạy - học tập [Dạy trực tiếp/gián tiếp/trải nghiệm/tương tác/tự học]**

+ Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, tham luận.

+ Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống, dạy học theo nhóm.

+ Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, bài tập nhóm.

+ Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.

+ Tự học: bài tập ở nhà, giải quyết tình huống cho sẵn.

**Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập**

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I. Dạy trực tiếp</b>														
1. Thuyết giảng	x	x	x											
2. Tham luận	x		x						x					
<b>II. Dạy gián tiếp</b>														
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x					x			x			
4. Giải quyết vấn đề	x	x		x		x	x	x			x		x	x

5. Dạy học theo tình huống			x	x	x	x		x	x	x					
6. Dạy học theo nhóm				x	x			x					x		x
<b>III. Học trải nghiệm</b>															
7. Thực tập, thực tế			x	x	x	x		x	x	x			x		
8. Bài tập nhóm	x		x	x				x	x				x		x
<b>IV. Dạy học tương tác</b>															
9. Thảo luận		x		x					x						
10. Làm việc nhóm			x						x		x				x
<b>V. Tự học</b>															
11. Bài tập ở nhà		x	x										x		
12. Giải quyết tình huống cho sẵn			x	x	x				x	x	x			x	

**- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

+ Chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động của sinh viên. Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải chú trọng phát huy các chức năng tâm lý, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho sinh viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề liên quan đến học phần giảng dạy; phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau một cách hợp lý phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh cụ thể, từ đó giúp người học chủ động tự tổ chức nghiên cứu, học tập; tích cực tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội những tri thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của học phần.

+ Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập: Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên và sinh viên; Tăng cường và mở rộng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức, cá nhân, ... trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

**1.6.2. Phương pháp đánh giá**

**\* Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**\* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Chuyên cần	<p>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</p> <p>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</p>	10%	10%	10%
2	Quá trình	<p>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p>	20%	30%	40%
3	Cuối kỳ	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Thực hành.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</p>	70%	60%	50%

b. Học phần thực hành

*Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.*

c. Học phần đề án môn học, thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp

*50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.*

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

*Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.*

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành ... được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I. Đánh giá tiến trình</b>														
1. Đánh giá chuyên cần						x								x
2. Đánh giá giải bài tập	x	x	x					x				x	x	
3. Đánh giá thuyết trình			x					x		x		x		
4. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x		x	x		x		x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x					x	x			x		
6. Đánh giá bài thực hành			x								x	x		
<b>II. Đánh giá tổng kết</b>														
7. Kiểm tra viết	x	x	x					x	x					
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x					x	x					
9. Bảo vệ và thi vấn đáp												x	x	
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra						x		x	x	x		x	x	x

vấn đáp)														
11. Đánh giá làm việc nhóm						x		x	x	x		x	x	x

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>24</b>	<b>0</b>
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2	Ngoại ngữ	7	0
1.3	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	0
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>103</b>	<b>8</b>
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	21	0
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	54	6
2.3	Kiến thức bổ trợ	22	2
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
<b>Tổng:</b>		<b>127</b>	<b>8</b>
		<b>135</b>	

#### - Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần:

Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh,... Mặt khác, khối kiến thức này cũng giúp người học nâng cao đạo đức cá nhân, ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

#### - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 45 học phần:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế để có thể tự học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời. Đồng thời, khối kiến thức này cũng trang bị những kiến thức chuyên sâu giúp người học thực hành, sáng tạo trong nghề nghiệp cả về nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức, quản lý lẫn các mối quan hệ nghề nghiệp, xã hội. Thêm vào đó, đây cũng là khối kiến thức giúp người học nâng cao phẩm chất đạo đức, pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, ý thức cộng đồng, xã hội.



**2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49															
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x			x		x								x	x
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - AN	12	8,16	x				x	x								x	x
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x							x						x	x
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x			x	x								x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51															
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	18,37	x	x		x	x	x		x	x					x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	43	29,25		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	36	24,49	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08			x		x			x	x	x		x	x	x	x

**2.3. Danh sách các học phần**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				<b>36</b>									
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>				<b>13</b>									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN</b>				<b>ĐK</b>									
<b>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</b>				<b>3</b>									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	3	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	4	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	3	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	4	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	3	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	4	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	3	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	4	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	3	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	4	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<b>I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN</b>				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				111									
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>				21									
36	1140041	Kinh tế vi mô 1	1	3	36	9				90		KT&KT	
37	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	1	3	36	9				90		KT&KT	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6				60		KT&KT	
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9				90		KT&KT	
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30		90		CNTT	
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
42	1150023	Kinh tế môi trường	3	2	24	6				60	1140041 1140042		
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4			90	1140041 1140042		
45	1150100	Tài chính doanh nghiệp	5	2	24	6				60	1150107 1140048		
<b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>				60									
<b>II.2.1. Kiến thức ngành</b>				38									
46	1140030	Kinh tế đầu tư 1	5	3	36		18			90	1140043	KT&KT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
										1140133			
47	1140133	Kinh tế phát triển 1	4	3	36	9			90	1140042	KT&KT		
48	1140135	Kinh tế công cộng 1	4	3	36	9			90	1140043 1140044	KT&KT		
49	1140043	Kinh tế vi mô 2	2	3	36	9			90	1140041	KT&KT		
50	1140044	Kinh tế vĩ mô 2	3	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
51	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	5	3	40		10		90	1140041 1140042	KT&KT		
52	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí	6	3	36	9			90	1140043 1140135	KT&KT		
<b>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>				<b>22</b>									
<i>II.2.2a. Phần bắt buộc</i>				<i>16</i>									
53	1140031	Kinh tế đầu tư 2	6	3	36	4	10		90	1140030	KT&KT		
54	1140075	Thị trường vốn đầu tư	7	2	24	6			60	1140030	KT&KT		
55	1140046	Lập dự án đầu tư	6	3	36	4	10		90	1140030 1150100	KT&KT		
56	1140058	Thẩm định dự án đầu tư	7	3	36	4	10		90	1140046	KT&KT		
57	1140055	Quản lý dự án đầu tư	7	3	36	9			90	1140046	KT&KT		
58	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư	7	2	24	3	6		60	1140046 1140187	KT&KT		
<i>II.2.2b. Phần tự chọn</i>				<i>6</i>									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
59	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
60	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
61	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4	60	1140187 1140033	KT&KT		
62	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
63	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu	7	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
64	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6			60	1140041	KT&KT		
<b>II.2.3. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>				<b>22</b>									
<i>II.2.3a. Phần bắt buộc</i>				<i>16</i>									
65	1140136	Kinh tế công cộng 2	6	3	36	9			90	1140135	KT&KT		
66	1140134	Kinh tế phát triển 2	6	3	36		18		90	1140133	KT&KT		
67	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
68	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6			60	1140041	KT&KT		
69	1140137	Lập và thẩm định dự án	7	3	36	4	10		90	1140030 1150100	KT&KT		
70	1140139	Phân tích chính sách phát triển	7	3	36		18		90	1140041	KT&KT		

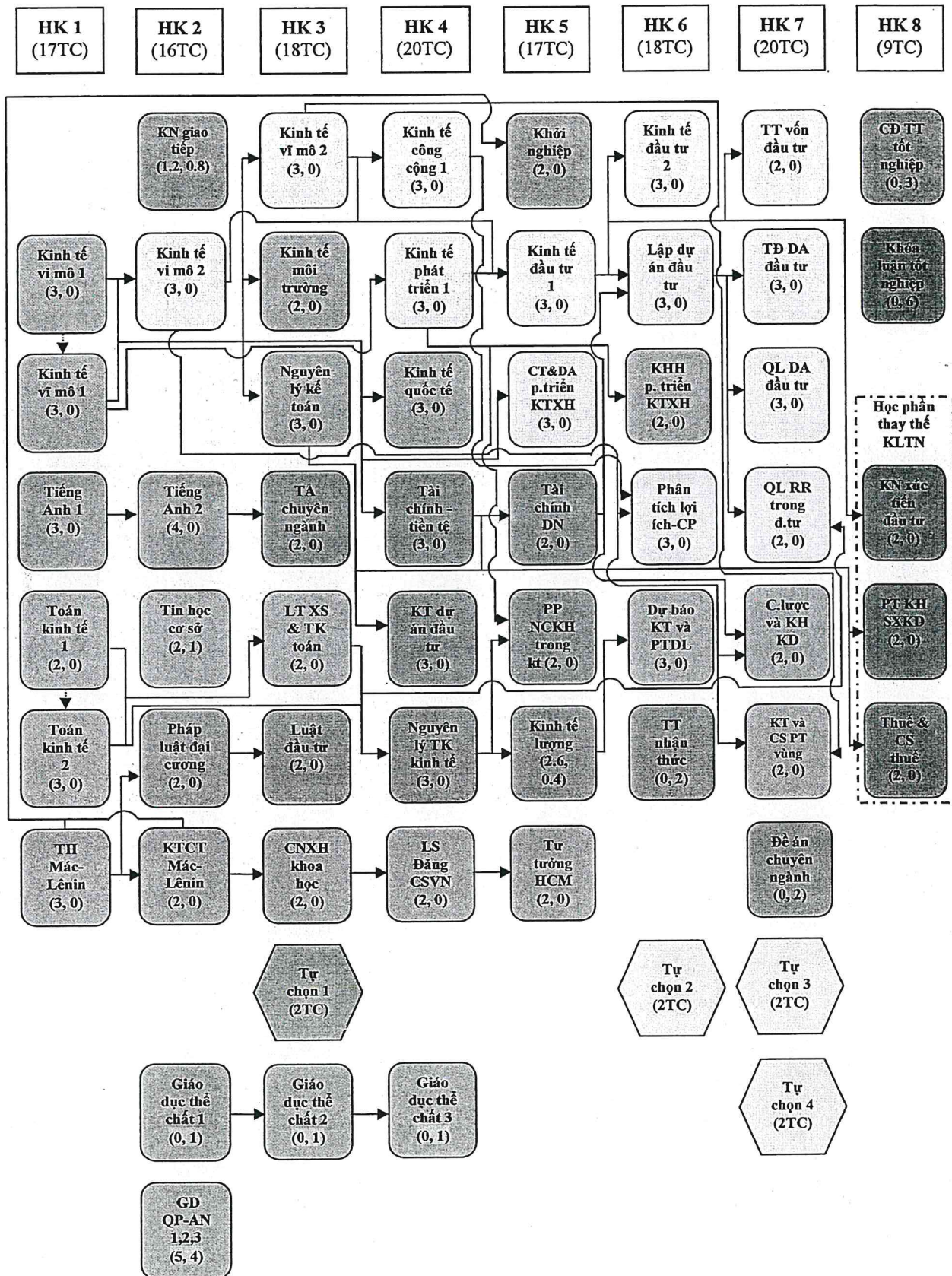
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
										1140133			
<b>II.2.3b. Phần tự chọn</b>				6									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
71	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
72	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
73	1140071	Nghiệp vụ Đầu thầu	7	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
74	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
75	1150005	Dân số và phát triển	7	2	24	6			60				
76	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4	60	1140187 1140033	KT&KT		
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>				24									
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</b>				19									
<b>II.3.1a. Phần bắt buộc</b>				17									
77	1140142	Kinh tế quốc tế	4	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
78	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1140133	KT&KT		
79	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1150100	KT&KT		
80	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	6	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
81	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	6	3	36	9			90	1140033	KT&KT		
82	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140182 1140187	KT&KT		
83	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		
84	1140151	Kế toán dự án đầu tư	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
85	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	5	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
86	1130144	Luật đầu tư	3	2	30				60	1130049			
87	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	24	6			60	1090166			
88	1140011	Đề án chuyên ngành	7	2				60	ĐA	60 1140031 1140134	KT&KT		
<b>II.3.1b. Phần tự chọn</b>				2									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			3	2/4									
89	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2	24		12		60	1140104 1140041 1140042	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
90	1150131	Toán tài chính	3	2	24	6			60	1140104			
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>				<b>5</b>									
91	1140196	Thực tập nhận thức	6	2			60	TT	60		KT&KT		
92	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3			90	TT	90		KT&KT		
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế</b>				<b>6</b>									
93	1140197	Khóa luận tốt nghiệp	8	6			180	KL	180		KT&KT		
	Học phần thay thế												
	<i>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>												
94	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		
95	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh	8	2	26	4			60	1140048	KT&KT		
96	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
	<i>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</i>												
97	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		
98	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	8	2	26	4			60	1150107	KT&KT		
99	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>147</b>									

Ghi chú: (\*) – Học phần điều kiện

## 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

### Chuyên ngành Kinh tế đầu tư:







Danh sách các học phần tự chọn của chuyên ngành Kinh tế đầu tư:

Tự chọn 1 (2TC)	Phương pháp tối ưu trong KD	Toán tài chính
Tự chọn 2 (2TC)	Đầu tư nước ngoài	Quản lý phát triển địa phương
Tự chọn 3 (2TC)	PT định lượng trong kinh tế	Kinh tế đô thị
Tự chọn 4 (2TC)	Nghiệp vụ đấu thầu	Kinh tế lao động

Danh sách các học phần tự chọn của chuyên ngành Kinh tế phát triển:

Tự chọn 1 (2TC)	Phương pháp tối ưu trong KD	Toán tài chính
Tự chọn 2 (2TC)	Đầu tư nước ngoài	Quản lý phát triển địa phương
Tự chọn 3 (2TC)	PT định lượng trong kinh tế	Dân số và phát triển
Tự chọn 4 (2TC)	Nghiệp vụ đấu thầu	Kế toán hành chính sự nghiệp

Danh sách các học phần Giáo dục thể chất:

GDTC 1 (1TC)	Bóng đá 2	Bóng chuyền 2	Bóng rổ 2	Cầu lông 1	Võ cổ truyền VN 1	Võ Taewo -ndo 1	Võ Karate -do 1
GDTC 2 (1TC)	Bóng đá 2	Bóng chuyền 2	Bóng rổ 2	Cầu lông 2	Võ cổ truyền VN 2	Võ Taewo -ndo 2	Võ Karate -do 2
GDTC 3 (1TC)	Bóng đá 3	Bóng chuyền 3	Bóng rổ 3	Cầu lông 3	Võ cổ truyền VN 3	Võ Taewo -ndo 3	Võ Karate -do 3

Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M					M							M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M					M								M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M					M							M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M					M							M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M					M							M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H			M		M							M	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L					M							M	M
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L					M							M	M
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M					M							M	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L					M							M	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L					M							M	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M					M							M	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L					M							M	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L					M							M	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L					M							M	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông)	L					M							M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		1)															
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M						L							M	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M						M							M	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L						M							M	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L						M							M	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M						M							M	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L						M							M	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L						M							M	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M						M							M	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L						M							M	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L						M							M	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M						M							M	M
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M					M	M							M	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M					M	M							M	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M					M									M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	L					M									M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L							L						M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	H							H						M	M
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M					H								M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M				M	M							M	M
36	1140041	Kinh tế vi mô 1	H	M		M										L	
37	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	M	M		M										M	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M									L				L	L
39	1140104	Toán kinh tế	M									L				L	L
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		L							H					M	M
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	M									L				L	L
42	1150023	Kinh tế môi trường	M						L							L	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
43	1140048	Nguyên lý kế toán	H			M									M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		L		L	L	L							L	L
45	1150100	Tài chính doanh nghiệp		M		M									M	M
46	1140030	Kinh tế đầu tư 1		M	M		M				M	M	M		M	M
47	1140133	Kinh tế phát triển 1		M		M					M				M	M
48	1140135	Kinh tế công cộng 1			M	M							M		M	M
49	1140043	Kinh tế vi mô 2			M	M									M	M
50	1140044	Kinh tế vĩ mô 2		M		M					M				M	M
51	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội			H							M			M	M
52	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí			M	M						M			M	H
53	1140031	Kinh tế đầu tư 2			H		M	M		M		H			M	M
54	1140075	Thị trường vốn đầu tư			H						M			M	H	M
55	1140046	Lập dự án đầu tư			H			M		M		M			H	M
56	1140058	Thẩm định dự án đầu tư			H			M		H			M		M	M
57	1140055	Quản lý dự án đầu tư			H					H		H			M	M
58	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư			M	H	M	M		M					M	M
59	1140077	Đầu tư nước ngoài		H	M			M					H		M	M
60	1140143	Quản lý phát triển địa phương			M			M			L				M	M
61	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế			M	L					M				L	M
62	1140131	Kinh tế đô thị			H			M						M	M	M
63	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu			M			M		M	H				M	
64	1140123	Kinh tế lao động			H			M						M	M	M
65	1140136	Kinh tế công cộng 2			H	M							M		M	M
66	1140134	Kinh tế phát triển 2			M						M			M	M	M
67	1140131	Kinh tế đô thị			H			M						M	M	H
68	1140123	Kinh tế lao động			H			M						M	M	M
69	1140137	Lập và thẩm định dự án			H			M		H			M		M	M
70	1140139	Phân tích chính sách phát triển			M			M			M		M		M	M
71	1140143	Quản lý phát triển địa phương			M			M			L				M	M
72	1140077	Đầu tư nước ngoài		H	M			M					H		M	M
73	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu			M			M		M	H				M	
74	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp			M	M									M	
75	1150005	Dân số và phát triển			M	M		M							M	
76	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế			M	L					M				L	M
77	1140142	Kinh tế quốc tế			M	M		M							M	M
78	1140040	Kinh tế và chính sách phát			H	M		M							M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		triển vùng															
79	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh			M			H				M				M	M
80	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội			M						M	M				M	M
81	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	M		M			L		M						L	M
82	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	M							M			M			M	L
83	1140033	Kinh tế lượng	M	M				L		M			M				M
84	1140151	Kế toán dự án đầu tư			M							M				L	M
85	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế			M			M	L	L						M	M
86	1130144	Luật đầu tư			M		L	L	L								L
87	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	M	M			M		M							M	
88	1140011	Đề án chuyên ngành			H				M	M	H			M	H	M	
89	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	M	M		M										M	M
90	1150131	Toán tài chính			M	M				M						M	
91	1140196	Thực tập nhận thức			H		M		M	M	H		H	M	H	M	
92	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp			H		H		H	H	H		H	H	H	H	
93	1140197	Khóa luận tốt nghiệp			H		H		H	H	H		H	H	H	H	
94	1140148	Thuế và chính sách thuế			H					M	M					H	
95	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh			H						M	L		M	M	M	
96	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư		H	M						M			H	M	H	
97	1140148	Thuế và chính sách thuế			H					M	M					H	
98	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán			H						M					M	M
99	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư		H	M						M			H	M	H	

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 2.6.1. [1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

### **2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]**

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]**

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

### **2.6.4. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]**

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

### **2.6.5. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]**

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

**2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

**2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng đá 1], [1]**

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá 2], [1]**

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**2.6.9. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá 3], [1]**

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tăng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**2.6.10. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng chuyên 1], [1]**

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.

**2.6.11. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyên 2], [1]**

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

**2.6.12. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 3], [1]**

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

**2.6.13. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng rổ 1], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

**2.6.14. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 2], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

**2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ 3], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

**2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 – Cầu lông 1], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

**2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông 2], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

**2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông 3], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn



cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

**2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 – Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1]**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**2.6.20. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 – Võ cổ truyền Việt Nam 2], [1]**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**2.6.21. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 – Võ cổ truyền Việt Nam 3], [1]**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**2.6.22. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Taekwondo 1], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo

- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Taekwondo 2], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Taekwondo 3], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Karatedo 1], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**2.6.26. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Karatedo 2], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**2.6.27. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Karatedo 3], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**2.6.28. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1], [3]**

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

**2.6.29. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2], [2]**

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

**2.6.30. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3], [2]**

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

**2.6.31. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4], [2]**

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

**2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về

từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

#### **2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4]**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

#### **2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]**

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

#### **2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]**

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

#### **2.6.36. [1140041], [Kinh tế vi mô 1], [3]**

Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan.

### **2.6.37. [1140042], [Kinh tế vĩ mô 1], [3]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái.

Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành.

### **2.6.38. [1140182], [Toán cao cấp cho kinh tế], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector  $n$  chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học.

### **2.6.39. [1140104], [Toán kinh tế], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.

### **2.6.40. [1050243], [Tin học cơ sở], [3]**

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python.

### **2.6.41. [1140187], [Lý thuyết xác suất và thống kê toán], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội.

#### **2.6.42. [1150023], [Kinh tế môi trường], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển.

#### **2.6.43. [1140048], [Nguyên lý kế toán], [3]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

#### **2.6.44. [1150107], [Tài chính – Tiền tệ], [3]**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.

#### **2.6.45. [1150100], [Tài chính doanh nghiệp], [2]**

Cung cấp những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; doanh thu, chi phí, lợi nhuận;

đọc và phân tích báo cáo tài chính; chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn; đánh giá hiệu quả tài chính trong đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

#### **2.6.46. [1140030], [Kinh tế đầu tư 1], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về bản chất của hoạt động đầu tư phát triển; đầu tư công, mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp, vốn và nguồn vốn đầu tư.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học, kinh tế phát triển học phần sẽ tạo nền tảng kiến thức về đầu tư phát triển để sinh viên tiếp cận những học phần kiến thức ngành và chuyên ngành chuyên sâu và có tầm nhìn về các vấn đề về kinh tế đầu tư trong thực tế.

#### **2.6.47. [1140133], [Kinh tế phát triển 1], [3]**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý phát triển trong điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu và phân tích các mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các vấn đề về phân phối thu nhập; vai trò của một số yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức kinh tế, xã hội.

#### **2.6.48. [1140135], [Kinh tế công cộng 1], [3]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính hiệu quả của việc điều hành trực tiếp của nhà nước; cũng như các cơ chế, chính sách đặc biệt mà nhà nước có thể can thiệp ứng với từng dạng thất bại của thị trường cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả xã hội trong việc sản xuất các hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực công cộng.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển khả năng đánh giá các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội.

#### **2.6.49. [1140043], [Kinh tế vi mô 2], [3]**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô. Học phần giúp sinh viên hiểu các mô hình kinh tế, phân tích sâu lý thuyết hành vi người tiêu dùng và lý

thuyết hăng, nghiên cứu về các mô hình thị trường và áp dụng các lý thuyết để phân tích vai trò của Chính phủ trong giải quyết các thất bại của thị trường.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1, học phần kinh tế vi mô 2 giúp sinh viên áp dụng lý thuyết kinh tế vi mô để phân tích hành vi các chủ thể trong nền kinh tế cũng như đặc điểm riêng biệt của các thị trường.

#### **2.6.50. [1140044], [Kinh tế vĩ mô 2], [3]**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức kinh tế học vĩ mô nâng cao. Đặc biệt là đề cập đến những vấn đề liên quan đến nền kinh tế trong dài hạn, như sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, tiết kiệm, đầu tư...; Đồng thời, học phần giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích sâu về mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng, mô hình Mundell –Fleming, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô.

#### **2.6.51. [1140138], [Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội], [3]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các nội dung liên quan đến hệ thống kế hoạch hóa quốc dân, các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội và các nguồn tài trợ cho dự án kinh tế xã hội. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp công cụ khung Logic để xây dựng chương trình dự án. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, là môn học chuyên sâu của chuyên ngành.

#### **2.6.52. [1140053], [Phân tích lợi ích – chi phí], [3]**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của phương pháp phân tích lợi ích chi phí. Đây là phương pháp nhằm đánh giá bằng tiền tất cả lợi ích và chi phí trên quan điểm xã hội của một dự án, một chính sách, hoặc một chương trình phát triển, cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và lựa chọn giữa các phương án.

Học phần là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản học phần kinh tế vi mô 2, kinh tế công cộng 1, học phần cung cấp kiến thức như một công cụ giúp lựa chọn những phương án tối ưu trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các mục đích sử dụng khác nhau của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

### **Kiến thức chuyên ngành Kinh tế đầu tư**

#### **2.6.53. [1140031], [Kinh tế đầu tư 2], [3]**

Học phần trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về công tác quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân biệt, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư.



Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về các hoạt động đầu tư đặc biệt là đầu tư phát triển.

**2.6.54. [1140075], [Thị trường vốn đầu tư], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường vốn đầu tư như khái niệm, vai trò, một số loại công cụ đầu tư và các chủ thể tham gia thị trường vốn. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận diện và áp dụng được các kiến thức về huy động vốn trên thị trường.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản của kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức về thị trường vốn, trong đó tập trung vào thị trường chứng khoán, từ đó làm cơ sở cho kiến thức nghề nghiệp của sinh viên.

**2.6.55. [1140046], [Lập dự án đầu tư], [3]**

Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, quy trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về tài chính và các hoạt động đầu tư.

**2.6.56. [1140058], [Thẩm định dự án đầu tư], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, công tác tổ chức thường được thực hiện trong thẩm định dự án; giúp sinh viên thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lập dự án, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.57. [1140055], [Quản lý dự án đầu tư], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản lý dự án gồm các mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bên quản lý dự án. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và áp dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch quản lý dự án, ứng dụng thực hiện các nội dung khác nhau của quản lý dự án đầu tư trong thực tiễn.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm được những kiến thức

chung về kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý dự án, từ đó cung cấp các kiến thức hữu ích cho nghề nghiệp của sinh viên.

**2.6.58. [1140122], [Quản lý rủi ro trong đầu tư], [2]**

Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro trong đầu tư, từ đó giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nhận diện các rủi ro trong hoạt động đầu tư, đánh giá các rủi ro để từ đó giúp cho nhà đầu tư xác định được mức độ rủi ro trong các phương án đầu tư nhằm đưa ra các quyết định có nên đầu tư hay không và đầu tư như thế nào là hợp lý. Học phần cũng sẽ đề cập và cách áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro trong đầu tư như: tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, phong tỏa rủi ro, tự bảo hiểm, bảo hiểm...và các phương pháp mạo hiểm trong đầu tư.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về công thức tính xác suất, hoạt động đầu tư và dự án đầu tư.

**2.6.59. [1140077], [Đầu tư nước ngoài], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư. Học phần đi sâu vào phân tích nguồn vốn ODA, nguồn vốn FDI và những vấn đề liên quan, phân tích bản chất của môi trường đầu tư; chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tự do hóa đầu tư.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư 1, kiến thức môn học là nền tảng phát triển kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.60. [1140143], [Quản lý phát triển địa phương], [2]**

Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý các hoạt động phát triển địa phương.

**2.6.61. [1140111], [Phân tích định lượng trong kinh tế], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về các phương pháp, các công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài trường hợp đơn giản của các vấn đề, hiện tượng trong kinh tế và quản trị.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh

viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý.

**2.6.62. [1140131], [Kinh tế đô thị], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bố và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị.

**2.6.63. [1140071], [Nghịệp vụ đấu thầu], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đấu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.64. [1140123], [Kinh tế lao động], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bố và sử dụng lao động.

**Kiến thức chuyên ngành Kinh tế phát triển**

**2.6.65. [1140136], [Kinh tế công cộng 2], [3]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Bên cạnh đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết về kinh tế học công cộng để phân tích các hành vi của chính phủ thông qua các công cụ điều tiết nền kinh tế và các chính sách của chính phủ.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế công cộng 1, học phần sẽ giúp nhận diện các lợi ích và chi phí kinh tế khi một chính sách hay một dự án công cộng được đưa ra; đồng thời giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc biểu quyết khi lựa chọn các vấn đề cho khu vực công.

#### **2.6.66. [1140134], [Kinh tế phát triển 2], [3]**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về các nguồn lực và các chính sách huy động nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vĩ mô 1, kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên tìm hiểu, lý giải, phân tích các vấn đề kinh tế trong thực tiễn và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách trong tương lai.

#### **2.6.67. [1140131], [Kinh tế đô thị], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bổ và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị.

#### **2.6.68. [1140123], [Kinh tế lao động], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động.

#### **2.6.69. [1140137], [Lập và thẩm định dự án], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập và thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, thường sử dụng trong soạn thảo và thẩm định dự án; giúp sinh viên soạn thảo và thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1 và Tài chính doanh nghiệp, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức soạn thảo và thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.70. [1140139], [Phân tích chính sách phát triển], [3]**

Học phần phân tích chính sách phát triển tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách như: Khái niệm, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Học phần cũng làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô và kinh tế phát triển.

**2.6.71. [1140143], [Quản lý phát triển địa phương], [2]**

Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý các hoạt động phát triển địa phương.

**2.6.72. [1140077], [Đầu tư nước ngoài], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư. Học phần đi sâu vào phân tích nguồn vốn ODA, nguồn vốn FDI và những vấn đề liên quan, phân tích bản chất của môi trường đầu tư; chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tự do hóa đầu tư.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư 1, kiến thức môn học là nền tảng phát triển kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.73. [1140071], [Nghị vụ đấu thầu], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến

thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

#### **2.6.74. [1140157], [Kế toán hành chính sự nghiệp], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

#### **2.6.75. [1150005], [Dân số và phát triển], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức nền tảng của ngành kinh tế. Học phần trang bị những kiến thức tổng quan về dân số và phát triển, vai trò của dân số tới phát triển kinh tế; các phương pháp phân tích quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; phân tích mức sinh, mức tử, di dân và đô thị hóa và sự tác động của chúng đến phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời lồng ghép biến dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, địa phương. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như kinh tế vĩ mô, kinh tế công cộng, kinh tế phát triển, kinh tế đô thị, kinh tế lao động, phân tích chính sách phát triển.

#### **2.6.76. [1140111], [Phân tích định lượng trong kinh tế], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về các phương pháp, các công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài trường hợp đơn giản của các vấn đề, hiện tượng trong kinh tế và quản trị.

Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh tế để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý.

#### **2.6.77. [1140142], [Kinh tế quốc tế], [3]**

Học phần trang bị các kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế nhằm giúp sinh viên hệ thống các nguyên nhân phát sinh mậu dịch, xác định mô hình và lợi ích mậu dịch; giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các nước áp dụng để hạn chế mậu dịch, phân tích tác hại của nó đối với lợi ích kinh tế quốc gia và toàn cầu; hiểu rõ các xu hướng chính của thương mại quốc tế và lợi ích của sự di chuyển nguồn lực giữa các nước.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1 và kinh tế vĩ mô 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế quốc tế.

**2.6.78. [1140040], [Kinh tế và chính sách phát triển vùng], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức phát triển vùng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế cũng như các công cụ phát triển kinh tế địa phương. Học phần giúp sinh viên phân tích, đánh giá thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế vùng/địa phương, phân tích thực trạng các vùng kinh tế trọng điểm và xác định quy trình và đưa ra chính sách marketing địa phương vùng/lãnh thổ.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học và kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên có khả năng vận dụng các lý thuyết kinh tế để đánh giá chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế của từng địa phương, vùng, lãnh thổ.

**2.6.79. [1140149], [Chiến lược và kế hoạch kinh doanh], [2]**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về xây dựng chiến lược và lập kế hoạch cho công ty. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể phân tích mô hình quản trị chiến lược tổng quát, hệ thống các cách thức đánh giá và phân tích các chiến lược để phối hợp với các bộ phận khác nhau trong công ty lập được chiến lược và kế hoạch hàng năm của công ty.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính doanh nghiệp học phần sẽ giúp phát triển tư duy chiến lược, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, kỹ năng quản trị sự thay đổi và phát triển tinh thần doanh nghiệp của sinh viên.

**2.6.80. [1140181], [Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về lý luận và phương pháp luận để phân tích kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương hay một quốc gia. Đồng thời, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá hệ thống kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vĩ mô 1 và kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**2.6.81. [1140146], [Dự báo kinh tế & phân tích dữ liệu], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về dự báo và các phương pháp dự báo trong kinh tế xã hội tạo nền

tăng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch- đầu tư, quản lý.

**2.6.82. [1140049], [Nguyên lý thống kê kinh tế], [3]**

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

**2.6.83. [1140033], [Kinh tế lượng], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.

**2.6.84. [1140151], [Kế toán dự án đầu tư], [3]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức cơ sở ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.85. [1140175], [Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế], [2]**

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.

Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển/Kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.



**2.6.86. [1130144], [Luật đầu tư], [2]**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức khá toàn diện về chính sách và pháp luật về đầu tư kinh doanh. Nội dung chương trình học phần Luật Đầu tư trang bị cho người học những quy định pháp luật của Nhà nước ta về bảo đảm đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư, các hình thức đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài. Thông qua việc nghiên cứu học phần, người học có thể vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết một số tình huống pháp lý trong thực tiễn đời sống.

**2.6.87. [1140140], [Tiếng Anh chuyên ngành], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.

**2.6.88. [1140011], [Đề án chuyên ngành], [2]**

Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế: chuyên ngành Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.

**2.6.89. [1140109], [Phương pháp tối ưu trong kinh doanh], [2]**

Các kiến thức được lựa chọn để đưa vào nội dung chương trình học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán nền tảng để lý luận, sử dụng các bài toán tối ưu để mô hình hóa các vấn đề từ thực tiễn kinh doanh và đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp; giúp người học có phương pháp tư duy chặt chẽ, khoa học và chính xác. Môn học này sẽ hỗ trợ sinh viên trong các môn học như Kinh tế đầu tư, Kinh tế môi trường, Phân tích kinh doanh, Phân tích lợi ích và chi phí.

**2.6.90. [1150131], [Toán tài chính], [2]**

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.

**2.6.91. [1140196], [Thực tập nhận thức], [2]**

Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kinh tế và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

**2.6.92. [1140010], [Chuyên đề thực tập tốt nghiệp], [3]**

Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác đầu tư, phát triển các đơn vị, các chương trình kinh tế - xã hội,... và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

**2.6.93. [1140197], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]**

Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án đầu tư, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

**Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư**

**2.6.94. [1140148], [Thuế và chính sách thuế], [2]**

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.

Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

**2.6.95. [1140145], [Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh], [2]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về đối tượng, ý nghĩa, nhiệm vụ và các phương pháp của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm được và vận dụng được các nội dung chi tiết của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh để có thể phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp thực tế.

Học phần này thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

**2.6.96. [1140198], [Kỹ năng xúc tiến đầu tư], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Học phần thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.

**Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển**

**2.6.97. [1140148], [Thuế và chính sách thuế], [2]**

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.

Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

**2.6.98. [1140147], [Phân tích thị trường chứng khoán], [2]**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

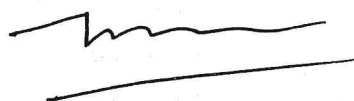
**2.6.99. [1140198], [Kỹ năng xúc tiến đầu tư], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Học phần thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG

  
Lê Xuân Việt

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Mẫu: M3-CTDH

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo: **Đại học**  
Ngành đào tạo: **Kinh tế**  
Tên tiếng Anh: **Economics**  
Tên các chuyên ngành: - *Kinh tế đầu tư*  
- *Kinh tế phát triển*  
Mã ngành: **7310101**  
Loại hình đào tạo: **Chính quy**  
Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*Bình Định, 2020*



## **CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kinh tế**

Mã ngành: 7310101

Tên tiếng Anh: Economics

Tên các chuyên ngành: - Kinh tế đầu tư

- Kinh tế phát triển

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

### **1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có năng lực chuyên môn; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh doanh, kế hoạch và đầu tư; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư, quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)**

Cử nhân ngành Kinh tế có khả năng:

- Về kiến thức:

PO1: Có kiến thức kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

PO2: Có kiến thức về kinh tế, quản lý để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

- Về kỹ năng:

PO3: Có kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế, quản lý.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề.

PO5: Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng tốt.

PO7: Có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá hoạt động kinh tế, quản lý.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm:

PO8: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội.

PO9: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

### **1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **1.3.1. Về kiến thức**

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

+ Kiến thức chuyên môn

2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức về kinh tế, quản lý.

3) PLO3: Đánh giá được các vấn đề trong kinh tế, quản lý.

#### **1.3.2. Về kỹ năng**

4) PLO4: Có năng lực xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý

5) PLO5: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện, khả năng lập luận và giải quyết các vấn đề.

6) PLO6: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong đọc tài liệu, viết báo cáo, giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

8) PLO8: Ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho lĩnh vực kinh tế, quản lý để phục vụ cho nghề nghiệp.

9) PLO9: Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

10) PLO10: Xây dựng quy trình, thực hiện và quản lý trong hoạt động kinh tế, quản lý.

11) PLO11: Ứng dụng các tiêu chuẩn đánh giá để có khả năng đánh giá và điều chỉnh hoạt động kinh tế, quản lý.

12) PLO12: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

#### **1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

13) PLO13: Có năng lực học tập suốt đời, khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

14) PLO14: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng.

**Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**



Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x												
PO2		x	x											
PO3				x	x									
PO4						x	x	x	x		x	x		
PO5										x				
PO6					x						x			
PO7														
PO8													x	
PO9														x

#### 1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				<b>36</b>									
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>				<b>13</b>									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN</b>				<b>ĐK</b>									
<b>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</b>				<b>3</b>									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	2	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	3	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	4	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) (*)	2	1	4			26	21			GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	3	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	4	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	3	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	4	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	3	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	4	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	3	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	4	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	2	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	3	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	4	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<b>I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN</b>				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			90		NN		
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061	NN		
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	60		KHXH & NV		
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		60	1130299 1130300	TCNH & QTKD		
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				111									
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>				21									
36	1140041	Kinh tế vi mô 1	1	3	36	9			90		KT&KT		
37	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	1	3	36	9			90		KT&KT		
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6			60		KT&KT		
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9			90		KT&KT		
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30	90		CNTT		
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6			60	1140182	KT&KT		
42	1150023	Kinh tế môi trường	3	2	24	6			60	1140041 1140042			
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4		90	1140041 1140042			
45	1150100	Tài chính doanh nghiệp	5	2	24	6			60	1150107 1140048			
<b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>				60									
<b>II.2.1. Kiến thức ngành</b>				38									
46	1140030	Kinh tế đầu tư 1	5	3	36		18		90	1140043 1140133	KT&KT		
47	1140133	Kinh tế phát triển 1	4	3	36	9			90	1140042	KT&KT		
48	1140135	Kinh tế công cộng 1	4	3	36	9			90	1140043 1140044	KT&KT		
49	1140043	Kinh tế vi mô 2	2	3	36	9			90	1140041	KT&KT		
50	1140044	Kinh tế vĩ mô 2	3	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
51	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	5	3	40		10		90	1140041 1140042	KT&KT		
52	1140053	Phân tích lợi ích - chi phí	6	3	36	9			90	1140043 1140135	KT&KT		
<b>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>				22									
<b>II.2.2a. Phần bắt buộc</b>				16									
53	1140031	Kinh tế đầu tư 2	6	3	36	4	10		90	1140030	KT&KT		
54	1140075	Thị trường vốn đầu tư	7	2	24	6			60	1140030	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
55	1140046	Lập dự án đầu tư	6	3	36	4	10			90	1140030 1150100	KT&KT	
56	1140058	Thẩm định dự án đầu tư	7	3	36	4	10			90	1140046	KT&KT	
57	1140055	Quản lý dự án đầu tư	7	3	36	9				90	1140046	KT&KT	
58	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư	7	2	24	3	6			60	1140046 1140187	KT&KT	
<i>II.2.2b. Phần tự chọn</i>				6									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
59	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
60	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12			60	1140133	KT&KT	
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
61	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
62	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
63	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu	7	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
64	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
<i>II.2.3. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế phát triển</i>				22									
<i>II.2.3a. Phần bắt buộc</i>				16									
65	1140136	Kinh tế công cộng 2	6	3	36	9				90	1140135	KT&KT	
66	1140134	Kinh tế phát triển 2	6	3	36		18			90	1140133	KT&KT	
67	1140131	Kinh tế đô thị	7	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
68	1140123	Kinh tế lao động	7	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
69	1140137	Lập và thẩm định dự án	7	3	36	4	10			90	1140030 1150100	KT&KT	
70	1140139	Phân tích chính sách phát triển	7	3	36		18			90	1140041 1140133	KT&KT	
<i>II.2.3b. Phần tự chọn</i>				6									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			6	2/4									
71	1140143	Quản lý phát triển địa phương	6	2	24		12			60	1140133	KT&KT	
72	1140077	Đầu tư nước ngoài	6	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
73	1140071	Nghiệp vụ Đấu thầu	7	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
74	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
Chọn 1 trong 2 học phần sau			7	2/4									
75	1150005	Dân số và phát triển	7	2	24	6				60			
76	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	7	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
<i>II.3. Kiến thức bổ trợ</i>				24									
<i>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</i>				19									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>II.3.1a. Phân bắt buộc</b>				17									
77	1140142	Kinh tế quốc tế	4	3	36	9			90	1140041 1140042	KT&KT		
78	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1140133	KT&KT		
79	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	7	2	24		12		60	1140043 1140044 1150100	KT&KT		
80	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	6	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
81	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	6	3	36	9			90	1140033	KT&KT		
82	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140182 1140187	KT&KT		
83	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9	12		90	1140049	KT&KT		
84	1140151	Kế toán dự án đầu tư	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
85	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	5	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
86	1130144	Luật đầu tư	3	2	30				60	1130049			
87	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	24	6			60	1090166			
88	1140011	Đề án chuyên ngành	7	2			60	ĐA	60	1140031 1140134	KT&KT		
<b>II.3.1b. Phân tự chọn</b>				2									
Chọn 1 trong 2 học phần sau			3	2/4									
89	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2	24		12		60	1140104 1140041 1140042	KT&KT		
90	1150131	Toán tài chính	3	2	24	6			60	1140104			
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>				5									
91	1140196	Thực tập nhận thức	6	2				60	TT	60	KT&KT		
92	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3				90	TT	90	KT&KT		
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế</b>				6									
93	1140197	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180	KL	180	KT&KT		
Học phần thay thế													
- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư													
94	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		
95	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh	8	2	26	4			60	1140048	KT&KT		
96	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
- Chuyên ngành Kinh tế phát triển													
97	1140148	Thuế và chính sách thuế	8	2	20	10			60	1140048	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
98	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	8	2	26	4			60	1150107	KT&KT		
99	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	8	2	24		12		60	1140030 1140077	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>147</b>								

Ghi chú: (\*) – Học phần điều kiện

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học**

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49														
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x			x		x							x	x
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - AN	12	8,16	x				x	x							x	x
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x							x					x	x
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x			x	x							x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51														
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	18,37	x	x		x	x	x		x	x				x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	43	29,25		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	36	24,49	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08			x		x		x	x	x		x	x	x	x

### 1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

#### Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần điều kiện</b>			<b>1</b>									
<b>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</b>			<b>1</b>									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>									
9	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
10	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15			90			NN	
11	1140041	Kinh tế vi mô 1	3	36	9			90			KT&KT	
12	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	9			90			KT&KT	
13	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6			60			KT&KT	
14	1140104	Toán kinh tế	3	36	9			90			KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC) và 01TC GDTC</b>			<b>18</b>									

#### Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần điều kiện</b>			<b>10</b>									
<b>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</b>			<b>1</b>									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26	21	1120181		GDTC-QP	
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26	21	1120184		GDTC-QP	
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26	21	1120187		GDTC-QP	

		2) (*)										
7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			<i>9</i>									
8	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		8			82		GDTC-QP	
9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		8			52		GDTC-QP	
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			16		44		GDTC-QP	
11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>16</i>									
12	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
13	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN	
14	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30		90		CNTT	
15	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
16	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
17	1140043	Kinh tế vi mô 2	3	36	9				90	1140041	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 16TC (16BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN</b>			<b>26</b>									

### Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			<i>1</i>									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			<i>1</i>									
1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>16</i>									
7	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT, L & QLNN	
8	1130144	Luật đầu tư	2	30					60	1130049	LLCT, L & QLNN	
9	1140187	Lý thuyết xác suất & thống kê toán	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
10	1140048	Nguyên lý kế toán	3	36	9				90	1140041	KT&KT	



										1140042		
11	1140044	Kinh tế vĩ mô 2	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
12	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	2	24	6				60	1090166	KT&KT	
13	1150023	Kinh tế môi trường	2	24	6				60	1140041 1140042	TCNH & QTKD	
<b>Các học phần tự chọn: chọn 2/4 TC</b>			<b>2</b>									
14	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	2	24		12			60	1140104 1140041 1140042	KT&KT	
15	1150131	Toán tài chính	2	24	6				60	1140104	TCNH & QTKD	
<b>TỔNG CỘNG: 18TC (16BB + 02TC) và 01TC GDTC</b>			<b>19</b>									

#### Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>20</b>									
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130301	LLCT, L & QLNN	
2	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	36	9				90	1140182 1140187	KT&KT	
3	1140151	Kế toán dự án đầu tư	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
4	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	38	5	4			90	1140041 1140042	TCNH & QTKD	
5	1140133	Kinh tế phát triển 1	3	36	9				90	1140042	KT&KT	
6	1140135	Kinh tế công cộng 1	3	36	9				90	1140043 1140044	KT&KT	
7	1140142	Kinh tế quốc tế	3	36	9				90	1140041 1140042	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 20TC (20BB + 0TC)</b>			<b>20</b>									

#### Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT, L & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
3	1140033	Kinh tế lượng	3	30	9		12		90	1140049	KT&KT	

4	1150100	Tài chính doanh nghiệp	2	24	6			60	1150107 1140048	TCNH & QTKD	
5	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	24		12		60	1140133	KT&KT	
6	1140030	Kinh tế đầu tư 1	3	36		18		90	1140043 1140133	KT&KT	
7	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	3	40		10		90	1140041 1140042	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC)</b>			<b>17</b>								

### Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>16</i>									
1	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	2	24	6			60	1140042 1140133	KT&KT		
2	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	3	36	9			90	1140033	KT&KT		
3	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí	3	36	9			90	1140043 1140135	KT&KT		
4	1140196	Thực tập nhận thức	2				60	TT	60		KT&KT	
<i>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>												
7	1140031	Kinh tế đầu tư 2	3	36	4	10		90	1140030	KT&KT		
8	1140046	Lập dự án đầu tư	3	36	4	10		90	1140030 1150100	KT&KT		
<i>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</i>												
9	1140136	Kinh tế công cộng 2	3	36	9			90	1140135	KT&KT		
10	1140134	Kinh tế phát triển 2	3	36		18		90	1140133	KT&KT		
<i>Các học phần tự chọn: chọn 2/4 TC</i>			<i>2</i>									
5	1140077	Đầu tư nước ngoài	2	24		12		60	1140030	KT&KT		
6	1140143	Quản lý phát triển địa phương	2	24		12		60	1140133	KT&KT		
<b>TỔNG CỘNG: 18TC (16BB + 02TC)</b>			<b>18</b>									

### Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>16</i>									
1	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	24		12		60	1140043 1140044 1140133	KT&KT		
2	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	2	24		12		60	1140043 1140044 1150100	KT&KT		
3	1140011	Đề án chuyên ngành	2				60	ĐA	60		KT&KT	

<b>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>												
4	1140075	Thị trường vốn đầu tư	2	24	6				60	1140030	KT&KT	
5	1140058	Thẩm định dự án đầu tư	3	36	4	10			90	1140046	KT&KT	
6	1140055	Quản lý dự án đầu tư	3	36	9				90	1140046	KT&KT	
7	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư	2	24	3	6			60	1140046 1140187	KT&KT	
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>												
12	1140131	Kinh tế đô thị	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
13	1140123	Kinh tế lao động	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
14	1140137	Lập và thẩm định dự án	3	36	4	10			90	1140030 1150100	KT&KT	
15	1140139	Phân tích chính sách phát triển	3	36		18			90	1140041 1140133	KT&KT	
<b>Các học phần tự chọn: chọn 4/8 TC</b>			<b>4</b>									
<b>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>												
<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>												
8	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
9	1140131	Kinh tế đô thị	2	24	6				60	1140042 1140133	KT&KT	
<i>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>												
10	1140071	Nghiệp vụ Đầu thầu	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
11	1140123	Kinh tế lao động	2	24	6				60	1140041	KT&KT	
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>												
<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>												
16	1140071	Nghiệp vụ Đầu thầu	2	24		12			60	1140030	KT&KT	
17	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
<i>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>												
18	1150005	Dân số và phát triển	2	24	6				60		TCNH &QTKD	
19	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế	2	22	6		4		60	1140187 1140033	KT&KT	
<b>TỔNG CỘNG: 20TC (16BB + 04TC)</b>			<b>20</b>									

### Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	3				90	TT	90		KT&KT	
<b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>												
2	1140197	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180		KT&KT	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6TC)</i>												
<b>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>												
3	1140148	Thuế và chính sách thuế	2	20	10				60	1140048	KT&KT	
4	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh	2	26	4				60	1140048	KT&KT	

		doanh													
5	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	2	24		12				60	1140030 1140077	KT&KT			
<b>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>															
6	1140148	Thuế và chính sách thuế	2	20	10					60	1140048	KT&KT			
7	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	2	26	4					60	1150107	KT&KT			
8	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	2	24		12				60	1140030 1140077	KT&KT			
<b>TỔNG CỘNG: 9TC (9BB + 0TC)</b>			<b>9</b>												

**1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M						M							M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M						M								M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M						M							M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M						M							M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M						M							M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H			M			M							M	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L						M							M	M
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L						M							M	M
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M						M							M	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L						M							M	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L						M							M	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M						M							M	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L						M							M	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L						M							M	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L						M							M	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L						M							M	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M						L							M	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M						M							M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L					M							M	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L					M							M	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M					M							M	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L					M							M	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L					M							M	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M					M							M	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L					M							M	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L					M							M	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M					M							M	M
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M				M	M							M	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M				M	M							M	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M				M									M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	L				M									M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L						L						M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	H						H						M	M
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M				H								M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M			M	M							M	M
36	1140041	Kinh tế vi mô 1	H	M		M									L	
37	1140042	Kinh tế vĩ mô 1	M	M		M									M	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M								L				L	L
39	1140104	Toán kinh tế	M								L				L	L
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		L						H					M	M
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	M								L				L	L
42	1150023	Kinh tế môi trường	M					L							L	M
43	1140048	Nguyên lý kế toán	H			M									M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		L		L	L	L							L	L
45	1150100	Tài chính doanh nghiệp		M		M									M	M
46	1140030	Kinh tế đầu tư 1		M	M		M				M	M	M		M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
47	1140133	Kinh tế phát triển 1		M		M						M				M	M	
48	1140135	Kinh tế công cộng 1			M	M								M		M	M	
49	1140043	Kinh tế vi mô 2			M	M										M	M	
50	1140044	Kinh tế vĩ mô 2		M		M						M				M	M	
51	1140138	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội			H								M			M	M	
52	1140053	Phân tích lợi ích – chi phí			M	M							M			M	H	
53	1140031	Kinh tế đầu tư 2			H			M	M			M		H			M	M
54	1140075	Thị trường vốn đầu tư			H								M			M	H	M
55	1140046	Lập dự án đầu tư			H				M			M					H	M
56	1140058	Thẩm định dự án đầu tư			H				M			H			M		M	M
57	1140055	Quản lý dự án đầu tư			H							H		H			M	M
58	1140122	Quản lý rủi ro trong đầu tư			M	H	M	M				M					M	M
59	1140077	Đầu tư nước ngoài		H	M				M						H		M	M
60	1140143	Quản lý phát triển địa phương			M				M				L				M	M
61	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế			M	L							M				L	M
62	1140131	Kinh tế đô thị			H				M							M	M	M
63	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu			M				M			M	H				M	
64	1140123	Kinh tế lao động			H				M							M	M	M
65	1140136	Kinh tế công cộng 2			H	M									M		M	M
66	1140134	Kinh tế phát triển 2			M								M			M	M	M
67	1140131	Kinh tế đô thị			H				M							M	M	H
68	1140123	Kinh tế lao động			H				M							M	M	M
69	1140137	Lập và thẩm định dự án			H				M			H			M		M	M
70	1140139	Phân tích chính sách phát triển			M				M				M		M		M	M
71	1140143	Quản lý phát triển địa phương			M				M				L				M	M
72	1140077	Đầu tư nước ngoài		H	M				M						H		M	M
73	1140071	Nghiệp vụ đấu thầu			M				M			M	H				M	
74	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp			M	M											M	
75	1150005	Dân số và phát triển			M	M			M								M	
76	1140111	Phân tích định lượng trong kinh tế			M	L							M				L	M
77	1140142	Kinh tế quốc tế			M	M			M								M	M
78	1140040	Kinh tế và chính sách phát triển vùng			H	M			M								M	M
79	1140149	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh			M				H					M			M	M
80	1140181	Kế hoạch hóa phát triển kinh			M								M	M			M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		tế - xã hội															
81	1140146	Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu	M		M				L		M					L	M
82	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	M								M			M		M	L
83	1140033	Kinh tế lượng	M	M					L		M			M			M
84	1140151	Kế toán dự án đầu tư			M							M				L	M
85	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế			M				M	L	L					M	M
86	1130144	Luật đầu tư			M			L	L	L							L
87	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	M	M				M		M						M	
88	1140011	Đề án chuyên ngành			H					M	M	H			M	H	M
89	1140109	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	M	M		M										M	M
90	1150131	Toán tài chính			M	M					M					M	
91	1140196	Thực tập nhận thức			H			M		M	M	H		H	M	H	M
92	1140010	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp			H			H		H	H	H		H	H	H	H
93	1140197	Khóa luận tốt nghiệp			H			H		H	H	H		H	H	H	H
94	1140148	Thuế và chính sách thuế			H						M	M				H	
95	1140145	Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh			H							M	L		M	M	M
96	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư		H	M							M			H	M	H
97	1140148	Thuế và chính sách thuế			H						M	M				H	
98	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán			H							M				M	M
99	1140198	Kỹ năng xúc tiến đầu tư		H	M							M			H	M	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

### 1.7. Phương pháp đánh giá

#### \* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

#### \* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

##### a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc,	10%	10%	10%

		vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng			
2	<b>Quá trình</b>	<p>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p>	20%	30%	40%
3	<b>Cuối kỳ</b>	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Thực hành.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</p>	70%	60%	50%

#### b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.



c. Học phần đề án môn học, thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành ... được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I. Đánh giá tiến trình</b>														
1. Đánh giá chuyên cần						x								x
2. Đánh giá giải bài tập	x	x	x					x				x	x	
3. Đánh giá thuyết trình			x					x		x		x		
4. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x		x	x		x		x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x					x	x			x		
6. Đánh giá bài thực hành			x								x	x		
<b>II. Đánh giá tổng kết</b>														
7. Kiểm tra viết	x	x	x					x	x					
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x					x	x					
9. Bảo vệ và thi vấn đáp												x	x	
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)						x		x	x	x		x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm						x		x	x	x		x	x	x

**2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

*Phụ lục đính kèm*

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh



PGS.TS. Lê Xuân Hỷ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

## **PHỤ LỤC**

# **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

